

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 206

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		577.452.741.782	743.112.518.217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.211.167.303	124.975.856.621
1. Tiền	111		27.211.167.303	52.975.856.621
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	72.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		253.000.000.000	226.940.953.163
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		253.000.000.000	226.940.953.163
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.401.227.703	375.313.743.969
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		146.146.640.984	203.014.715.796
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.697.443.174	100.356.319.220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		82.557.143.545	71.942.708.953
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		22.609.315.993	710.001
1. Hàng tồn kho	141		22.609.315.993	816.532.210
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(815.822.209)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.231.030.783	15.881.254.463
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.699.962.719	15.881.254.463
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.531.068.064	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.651.342.162.057	1.462.547.488.542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		438.405.316.157	346.402.475.485
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			717.532.975
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.067.500.000	1.114.192.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		437.337.816.157	345.526.001.385
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			(955.250.875)
II. Tài sản cố định	220		28.544.929.504	28.301.929.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.464.302.546	28.197.991.367
- Nguyên giá	222		83.470.898.010	82.306.166.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.006.595.464)	(54.108.174.825)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		80.626.958	103.937.786
- Nguyên giá	228		393.685.000	393.685.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(313.058.042)	(289.747.214)
III. Bất động sản đầu tư	230		30.996.686.519	39.206.290.660
- Nguyên giá	231		31.643.130.087	39.834.548.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(646.443.568)	(628.257.610)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		710.470.401.867	609.113.378.170
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		710.470.401.867	609.113.378.170
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		437.011.945.516	437.011.945.516
1. Đầu tư vào công ty con	251		133.649.209.811	115.357.753.811
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		272.807.584.109	291.099.040.109
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		58.543.286.910	58.543.286.910
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.988.135.314)	(27.988.135.314)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.912.882.494	2.511.469.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.912.882.494	2.511.469.558
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.228.794.903.839	2.205.660.006.759
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		413.236.071.172	406.596.533.225
I. Nợ ngắn hạn	310		217.870.955.194	291.813.460.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		33.375.951.679	64.712.427.040
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.487.730.078	7.498.589.034
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		28.386.615.425	86.776.629.968
4. Phải trả người lao động	314		7.866.818.243	14.474.977.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			30.676.495.077
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			11.333.331
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.955.745.249	37.070.207.196
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54.068.695.530	42.649.654.786
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.729.398.990	7.943.146.598
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		195.365.115.978	114.783.072.565
1. Phải trả dài hạn người bán	331		937.905.533	937.905.533
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		49.327.288.100	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		5.941.483.158	15.754.657.274
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		138.679.463.007	97.611.533.578
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		478.976.180	478.976.180
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.815.558.832.667	1.799.063.473.534
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.815.558.832.667	1.799.063.473.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.091.953.124.482	1.091.953.124.482
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		132.749.950.534	119.505.668.525
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		576.695.340.874	572.424.371.888
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.160.416.777	15.180.308.639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.160.416.777	15.180.308.639
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.228.794.903.839	2.205.660.006.759

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc


Phan Đức Tuấn

TRẦN MINH ĐẠO


NGUYỄN VĂN KHỎI

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 tháng năm 2016

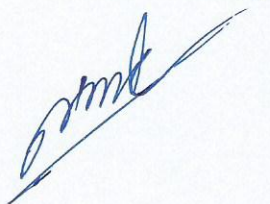
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		104.502.242.831	79.725.898.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		328.098.170	49.549.576
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		104.174.144.661	79.676.348.546
4. Giá vốn hàng bán	11		84.435.997.623	39.511.877.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.738.147.038	40.164.470.630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		58.404.973.773	36.913.843.567
7. Chi phí tài chính	22		269.470.583	750.292.528
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		796.454.045	2.711.965.902
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		34.862.588.814	33.866.018.444
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-23-25-26)	30		42.214.607.369	39.750.037.323
11. Thu nhập khác	31		5.401.787.268	4.706.400.277
12. Chi phí khác	32		3.056.212.127	1.146.270.362
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.345.575.141	3.560.129.915
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44.560.182.510	43.310.167.238
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		412.575.815	2.696.267.169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.147.606.695	40.613.900.069
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			

Người lập biểu


Nhan Đức Tue

Kế toán trưởng



TRẦN MINH ĐẠO

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN KHỎI

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng năm 2016

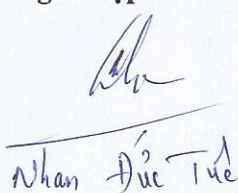
Đơn vị tính: đồng

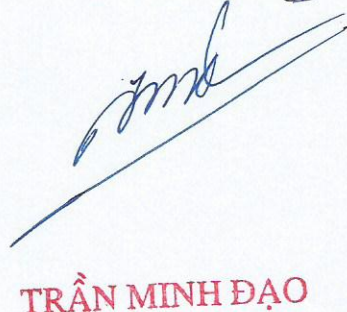
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		302.703.427.573	161.718.950.376
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(267.801.873.436)	(160.499.667.390)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(40.486.145.489)	(17.416.027.092)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5.734.129.491)	(2.060.515.218)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(19.644.792.990)	(3.976.788.878)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		20.288.623.426	97.902.152.597
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(132.338.940.809)	(105.651.466.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(143.013.831.216)	(29.983.362.441)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(428.940.953.163)	(357.940.953.163)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		381.297.950.956	345.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.281.121.420	41.760.867.428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.361.880.787)	28.819.914.265
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		115.102.584.215	17.957.047.776
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53.491.561.530)	(14.032.385.777)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		61.611.022.685	3.924.661.999
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(88.764.689.318)	2.761.213.823
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		124.975.856.621	88.171.934.161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		36.211.167.303	90.933.147.984

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016
Tổng Giám đốc


Nhan Đức Tuấn


TRẦN MINH ĐẠO




NGUYỄN VĂN KHỞI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Theo quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 31/07/2010, UBND TPHCM phê duyệt đề án chuyển đổi Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH MTV, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con. Tuy nhiên, đến ngày 18/02/2011 Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn - TNHH MTV theo giấy đăng ký kinh doanh số 0300421721 ngày 18/02/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây dựng, đầu tư kinh doanh dự án.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tổng thầu xây dựng; Tư vấn xây dựng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư phát triển khu đô thị, khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng kinh doanh văn phòng, kho bãi ... (chỉ được sử dụng đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; khai thác đá, cát sỏi, đất sét. sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất các cấu kiện kim loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; khai thác, xử lý và cung cấp nước; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn thực phẩm; bán buôn đồ uống; bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; quảng cáo; tổ chức giới thiệu

và xúc tiến thương mại; bán buôn kim loại và quặng kim loại; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; cho thuê xe có động cơ; hoạt động của các cơ sở thể thao; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Tổng Công ty lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

NGUYỄN VĂN KHỎI